

**CÔNG TY CỔ PHẦN SAFAS**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN SAFAS

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SAFAS JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: SAFAS.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108804969

**3. Ngày thành lập:** 01/07/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 29 ngõ 230 đường Y La, Phường Dương Nội, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0948388893

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Mã ngành    |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | <p>Bán buôn thực phẩm</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Bán buôn thịt gia súc, gia cầm tươi, đông lạnh, sơ chế;</li><li>- Bán buôn các sản phẩm từ thịt gia súc, gia cầm, nội tạng dạng thịt từ gia súc, gia cầm.</li></ul> <p>Bán buôn thủy sản;</p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Bán buôn các loại rau, củ, tươi, đông lạnh và chế biến, nước rau ép;</li><li>- Bán buôn quả tươi, đông lạnh và chế biến, nước quả ép.</li></ul> <p>Bán buôn các loại chè đen, chè xanh đã hoặc chưa chế biến, đóng gói, kể cả loại chè đóng gói nhỏ pha bằng cách nhúng gói chè vào nước (chè Lipton, Dilmate...).</p> <p>Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột;</p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Bán buôn trứng và sản phẩm từ trứng;</li><li>- Bán buôn dầu, mỡ động thực vật;</li><li>- Bán buôn hạt tiêu, gia vị khác;</li><li>- Bán buôn hạt điều, hạt bí, hạt dưa;</li><li>- Bán buôn thức ăn cho động vật cảnh.</li></ul> | 4632(Chính) |
| 2.  | <p>Bán buôn đồ uống</p> <p>Chi tiết: Bán buôn đồ uống có cồn;</p> <p>Bán buôn đồ uống không có cồn;</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4633        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 3.  | <p>Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bán buôn tre, nứa;</li> <li>- Bán buôn gỗ cây và gỗ chế biến.</li> </ul> <p>Bán buôn xi măng</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bán buôn gạch xây, ngói lợp mái;</li> <li>- Bán buôn đá, cát, sỏi;</li> <li>- Bán buôn vật liệu xây dựng khác.</li> </ul> <p>Bán buôn kính xây dựng ;</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bán buôn sơn, véc ni sơn gỗ, sơn sắt thép;</li> <li>- Bán buôn bột bả, sơn tường, trần nhà, bột chống thấm.</li> <li>- Bán buôn gạch lát sàn, gạch ốp tường;</li> <li>- Bán buôn bình đun nước nóng;</li> <li>- Bán buôn thiết bị vệ sinh: Bồn tắm, chậu rửa, bệ xí, thiết bị bồn tắm, thiết bị vệ sinh khác...</li> <li>- Bán buôn đồ ngũ kim: Khóa cửa, chốt cài, tay nắm cửa sổ và cửa ra vào...;</li> <li>- Bán buôn dụng cụ cầm tay: Búa, cưa, tua vít, dụng cụ cầm tay khác.</li> </ul> | 4663 |
| 4.  | <p>Bán buôn kim loại và quặng kim loại</p> <p>Chi tiết:</p> <p>Bán buôn sắt, thép;</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4662 |
| 5.  | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5610 |
| 6.  | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5621 |
| 7.  | <p>Dịch vụ phục vụ đồ uống</p> <p>Chi tiết: Quán rượu, bia, quầy bar;</p> <p>Quán cà phê, giải khát;</p> <p>Dịch vụ phục vụ đồ uống khác</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5630 |
| 8.  | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4690 |
| 9.  | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4711 |
| 10. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4721 |
| 11. | <p>Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh</p> <p>Chi tiết: - Rau, quả tươi, đông lạnh hoặc được bảo quản, chế biến;</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sữa, sản phẩm từ sữa và trứng;</li> <li>- Thịt và sản phẩm từ thịt gia súc, gia cầm, tươi, đông lạnh và chế biến;</li> <li>- Hàng thủy sản tươi, đông lạnh và chế biến;</li> <li>- Bánh, mứt, kẹo, các sản phẩm chế biến từ bột, tinh bột;</li> <li>- Thực phẩm khác.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4722 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 12. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: - Bán lẻ đồ uống có cồn: Rượu mạnh, rượu vang, bia;<br>- Bán lẻ đồ không chứa cồn: Các loại đồ uống nhẹ, có chất ngọt, có hoặc không có gas như: Côca côla, pépsi côla, nước cam, chanh, nước quả khác...;<br>- Bán lẻ nước khoáng thiên nhiên hoặc nước tinh khiết đóng chai khác. | 4723 |
| 13. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4724 |
| 14. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: bán lẻ<br>- Đồ ngũ kim;<br>- Sơn, véc ni và sơn bóng;<br>- Kính phẳng;<br>- Vật liệu xây dựng khác như gạch, ngói, gỗ, thiết bị vệ sinh;<br>- Thiết bị và vật liệu để tự làm.                                                 | 4752 |
| 15. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                     | 4753 |
| 16. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                         | 4759 |
| 17. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4761 |
| 18. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                | 4781 |
| 19. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết: Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng lưu động hoặc tại chợ<br>Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu lưu động hoặc tại chợ                    | 4784 |
| 20. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet ( Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                | 4791 |
| 21. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4933 |
| 22. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5210 |
| 23. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>Đại lý bán hàng hóa<br>Môi giới mua bán hàng hóa ( trừ hoạt động đấu giá)<br>Đại lý độc quyền<br>-Môi giới thương mại                                                                                                                                                                        | 4610 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 24. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>(không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán);                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7020 |
| 25. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7912 |
| 26. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7990 |
| 27. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: - Khách sạn<br>- Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>- Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày;<br>- Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú ngắn ngày tương tự                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5510 |
| 28. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Hoạt động tư vấn đầu tư;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 6619 |
| 29. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay;<br>- Đại lý làm thủ tục hải quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5229 |
| 30. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8299 |
| 31. | Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1101 |
| 32. | Sản xuất rượu vang                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1102 |
| 33. | Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1103 |
| 34. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1104 |
| 35. | Dịch vụ ăn uống khác<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động nhượng quyền kinh doanh ăn uống;<br>- Cung cấp suất ăn theo hợp đồng, ví dụ cung cấp suất ăn cho các hãng hàng không, xí nghiệp vận tải hành khách đường sắt...;<br>- Hoạt động nhượng quyền cung cấp đồ ăn uống tại các cuộc thi đấu thể thao và các sự kiện tương tự;<br>- Hoạt động của các căng tin và hàng ăn tự phục vụ (ví dụ căng tin cơ quan, nhà máy, bệnh viện, trường học) trên cơ sở nhượng quyền.<br>- Hoạt động cung cấp suất ăn công nghiệp cho các nhà máy, xí nghiệp. | 5629 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 36. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động phiên dịch;<br>- Xúc tiến chuyển giao công nghệ<br>- Hoạt động nhượng quyền thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7490 |
| 37. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1010 |
| 38. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1020 |
| 39. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 1030 |
| 40. | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1040 |
| 41. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1050 |
| 42. | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1071 |
| 43. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1075 |
| 44. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>Đồ ăn dinh dưỡng, sữa và các thực phẩm dinh dưỡng, thức ăn cho trẻ nhỏ;<br>- Sản xuất gia vị, nước chấm, nước sốt như sốt madonnê, bột mù tạt và mù tạt;<br>- Sản xuất dấm;<br>- Sản xuất mật ong nhân tạo và kẹo;<br>- Sản xuất thực phẩm chế biến sẵn dễ hỏng như: Bánh sandwich, bánh pizza tươi.<br>- Sản xuất các loại trà được thảo (bạc hà, cỏ roi ngựa, cúc la mã);<br>- Sản xuất men bia;<br>- Sản xuất nước cốt và nước ép từ thịt, cá, tôm, cua, động vật thân mềm;<br>- Sản xuất sữa tách bơ và bơ;<br>- Sản xuất các sản phẩm trứng, albumin trứng;<br>- Sản xuất muối thanh từ muối mua, bao gồm muối trộn i ốt;<br>- Sản xuất các sản phẩm cô đặc nhân tạo;<br>- Sơ chế, làm sạch, sấy khô tổ yến;<br>- Sản xuất thực phẩm chức năng. | 1079 |
| 45. | Trồng lúa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0111 |
| 46. | Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác<br>Chi tiết: trồng lúa mỳ, lúa mạch, cao lương, kê                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 0112 |
| 47. | Trồng cây lấy củ có chất bột                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 0113 |
| 48. | Trồng cây có hạt chứa dầu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 0117 |
| 49. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0810 |
| 50. | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2396 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 51. | <p>Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sản xuất bột đá, đá mài hoặc đá đánh bóng và các sản phẩm tự nhiên, nhân tạo bao gồm sản phẩm kết dính trên nền xốp (ví dụ giấy cát);</li> <li>- Sản xuất sợi và tấm dệt khoáng phi kim loại, quần áo, mũ, giày dép, giấy, dây bện, dây thừng...</li> <li>- Sản xuất các nguyên liệu mài và các đồ không lắp khung của các sản phẩm đó với nguyên liệu khoáng hoặc xen lu lô;</li> <li>- Sản xuất vật liệu cách điện khoáng sản như: Sản xuất len xỉ, len đá, len khoáng sản tương tự, chất khoáng bón cây, đất sét và các nguyên liệu cách âm, cách nhiệt, thẩm âm;</li> <li>- Sản xuất các sản phẩm từ khoáng khác như: Mica và các sản phẩm từ mica, than bùn, than chì (không phải sản phẩm điện);</li> </ul>                                                                                                                                                                                    | 2399 |
| 52. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 9000 |
| 53. | <p>Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sản xuất bê tông đúc sẵn, xi măng hoặc các sản phẩm đá nhân tạo sử dụng trong xây dựng như: Ngói, đá lát tường, gạch, tấm, thanh, ống...</li> <li>- Sản xuất các hợp chất xây dựng đúc sẵn dùng trong xây dựng hoặc xây dựng dân dụng từ đá, xi măng hoặc đá nhân tạo;</li> <li>- Sản xuất các sản phẩm vữa dùng trong xây dựng như: Dạng tấm, bảng, thanh;</li> <li>- Sản xuất nguyên liệu xây dựng từ thực vật (gỗ, sợi thực vật, rơm, rạ, bấc) được trộn với xi măng, vôi, vữa và các khoáng khác;</li> <li>- Sản xuất các sản phẩm từ xi măng amiăng hoặc xi măng sợi xenlulo hoặc vật liệu tương tự như: Các tấm gấp nhiều lần, thanh, ngói, ống, vôi, vò, bồn rửa, khung cửa sổ;</li> <li>- Sản xuất các sản phẩm khác như: chậu hoa, bức phù hiệu, tượng từ bê tông, vôi, vữa, xi măng hoặc đá nhân tạo;</li> <li>- Sản xuất vữa bột;</li> <li>- Sản xuất bê tông trộn sẵn và bê tông khô.</li> </ul> | 2395 |
| 54. | <p>Sản xuất sản phẩm chịu lửa</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Sản xuất vữa, bê tông, xi măng chịu lửa.</li> <li>- Sản xuất sản phẩm gốm sứ chịu lửa, gồm: + Đồ gốm sứ cách nhiệt từ nguyên liệu hoá thạch silic.</li> <li>+ Gạch, ngói chịu lửa.</li> <li>+ Sản xuất bình, nồi, vôi, ống.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2391 |
| 55. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 2394 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 56. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: - Thiết kế thời trang liên quan đến dệt, trang phục, giấy, đồ trang sức, đồ đạc và trang trí nội thất khác, hàng hóa thời trang khác cũng như đồ dùng cá nhân và gia đình khác;<br>- Dịch vụ thiết kế đồ thị;<br>- Hoạt động trang trí nội thất.                                                    | 7410 |
| 57. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>Chi tiết:<br>Bán buôn hoa và cây<br>(trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                           | 4620 |
| 58. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4631 |
| 59. | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0118 |
| 60. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>Dịch vụ tư vấn bất động sản;<br>Dịch vụ quản lý bất động sản.<br>Môi giới bất động sản<br>- Quản lý vận hành nhà chung cư<br>- Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản;<br>- Dịch vụ quản lý bất động sản trên cơ sở phí hoặc hợp đồng;<br>(Trừ hoạt động đấu giá) | 6820 |

**6. Vốn điều lệ:** 500.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông     | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN HỒNG HẢI | Tổ dân phố Quán Vã, Phường Ba Hàng, Thị xã Phổ Yên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam       | Cổ phần phổ thông         | 5.000      | 50.000.000            | 10,000    | 091568091                                                                                   |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Tổng số                   | 5.000      | 50.000.000            | 10,000    |                                                                                             |         |
| 2   | TRỊNH XUÂN DUÔN | Thôn Bình Minh, Xã Bách Thuận, Huyện Vũ Thư, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam                | Cổ phần phổ thông         | 40.000     | 400.000.000           | 80,000    | 034081000197                                                                                |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                 |                                                                                      | Tổng số                   | 40.000     | 400.000.000           | 80,000    |                                                                                             |         |

|   |                  |                                                                                    |                                    |       |            |        |                  |
|---|------------------|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|-------|------------|--------|------------------|
| 3 | TRỊNH THỊ<br>ĐEN | Trung Kiên,<br>Phường Dương<br>Nội, Quận Hà<br>Đông, Thành phố<br>Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 5.000 | 50.000.000 | 10,000 | 0341730043<br>76 |
|   |                  |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0     | 0          | 0,000  |                  |
|   |                  |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0     | 0          | 0,000  |                  |
|   |                  |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0     | 0          | 0,000  |                  |
|   |                  |                                                                                    | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0     | 0          | 0,000  |                  |
|   |                  |                                                                                    | Tổng số                            | 5.000 | 50.000.000 | 10,000 |                  |
|   |                  |                                                                                    |                                    |       |            |        |                  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ; giá trị<br>tương đương<br>bằng tiền nước<br>ngoài, nếu có) | Tỷ lệ<br>(%) | Số hộ chiếu<br>đối với cá<br>nhân; Mã<br>số doanh<br>nghiệp đối<br>với doanh<br>nghiệp; Số<br>Quyết định<br>thành lập<br>đối với tổ<br>chức | Ghi<br>chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|---------------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
|     |             |                                                                                  |                 |               |                                                                                     |              |                                                                                                                                             |            |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TRỊNH XUÂN DUÔN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 26/08/1981

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 034081000197

Ngày cấp: 29/06/2018

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Bình Minh, Xã Bách Thuận, Huyện Vũ Thư, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Thôn Bình Minh, Xã Bách Thuận, Huyện Vũ Thư, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội